

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0103014784

Ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh

Chứng khoán số

21/UBCK-GPHDKD

184/UBCK-GP

356/UBCK-GP

Ngày 8 tháng 12 năm 2006

Ngày 20 tháng 1 năm 2009

Ngày 14 tháng 10 năm 2010

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Chan Cheong Yuen
Bà Chu Thị Phương Dung
Ông Ng Weng Seng
Bà Trần Thị Hải Yến
Ông Jaimie Sia Zui Keng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Bà Phí Thị Bích An

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

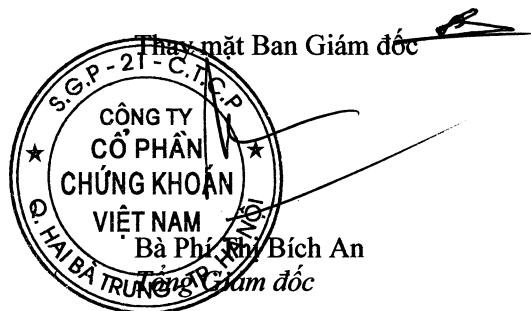
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Hà Nội,

12 -08- 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến 32. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-064/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		106.516.334.801	49.762.334.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.499.320.575	2.496.125.197
Tiền	111		1.499.320.575	2.496.125.197
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	103.119.624.240	45.684.113.880
Đầu tư ngắn hạn	121		106.905.961.000	48.717.961.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.786.336.760)	(3.033.847.120)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.075.246.537	431.501.531
Trả trước cho người bán	132		278.294.250	278.294.250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		79.900	363.039
Các khoản phải thu khác	138		796.872.387	152.844.242
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		822.143.449	1.150.593.795
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		794.081.086	1.063.709.162
Tài sản ngắn hạn khác	158		28.062.363	86.884.633
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		63.895.619.315	119.755.562.377
II. Tài sản cố định	220		1.073.928.690	1.479.535.578
Tài sản cố định hữu hình	221	8	906.120.420	1.211.233.812
<i>Nguyên giá</i>	222		5.912.158.826	5.912.158.826
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.006.038.406)	(4.700.925.014)
Tài sản cố định vô hình	227	9	167.808.270	268.301.766
<i>Nguyên giá</i>	228		1.391.619.550	1.391.619.550
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.223.811.280)	(1.123.317.784)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.223.000.000	117.688.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	6	62.223.000.000	117.688.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		598.690.625	588.026.799
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.628.054	14.130.590
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	316.187.571	299.021.209
Tài sản dài hạn khác	268	11	274.875.000	274.875.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		170.411.954.116	169.517.896.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

MẪU B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.190.926.721	1.822.683.168
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.730.887	1.775.487.334
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	150.233.478	600.330.532
Chi phí phải trả	316		8.692.200	8.692.200
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13	960.597.938	1.143.205.466
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2.774.400	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328		21.432.871	23.239.261
II. Nợ dài hạn	330		47.195.834	47.195.834
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		47.195.834	47.195.834
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		169.221.027.395	167.695.213.612
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.221.027.395	167.695.213.612
Vốn cổ phần	411	14	135.000.000.000	135.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.634.760.681	1.634.760.681
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	419		1.634.760.681	1.634.760.681
Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.951.506.033	29.425.692.250
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		170.411.954.116	169.517.896.780

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
6. Chứng khoán lưu ký	006	25.882.940.000	25.012.940.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	25.809.700.000	24.873.690.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3.583.280.000	3.583.280.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	22.226.420.000	21.290.410.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	21.000.000	131.050.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	21.000.000	131.050.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	52.240.000	8.200.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	52.240.000	8.200.000
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết	050	5.281.300.000	4.522.350.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	5.281.300.000	4.522.350.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	5.281.300.000	4.522.350.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	1.215.000.000	300.000.000

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



12 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu	01		6.476.941.251	6.877.648.132
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11.825.070	22.251.408
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.2		-	107.498.400
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	01.5		-	52.985.909
Doanh thu khác	01.9	15	6.465.116.181	6.694.912.415
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10=01)	10		6.476.941.251	6.877.648.132
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	1.672.767.582	1.998.840.512
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		4.804.173.669	4.878.807.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	2.893.898.093	2.763.486.463
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		1.910.275.576	2.115.321.157
Lỗ khác	40		(3.008.347)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=40+30)	50		1.907.267.229	2.115.321.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	381.453.446	441.721.006
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.525.813.783	1.673.600.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	19	113	124

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Bà Phí Thị Bích An
 Giám đốc

12 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

MẪU B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.907.267.229	2.115.321.157
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	405.606.888	470.681.826
Các khoản dự phòng	03	752.489.640	1.003.319.520
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	05	(6.358.067.590)	(6.802.410.815)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.292.703.833)	(3.213.088.312)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	335.236.021	(390.178.946)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.477.723)	259.063.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(819.732.170)	(348.878.009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.970.677.705)	(3.693.081.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(142.670.000)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(2.723.000.000)	(2.795.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.696.873.083	6.734.134.860
Cổ tức nhận được	27	-	107.498.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.973.873.083	3.903.963.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(996.804.622)	210.881.380
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.496.125.197	2.068.435.391
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	1.499.320.575	2.279.316.771

Người lập:



Bà Bùi Thị Quý
 Trưởng phòng Kế toán



Người duyệt:
 Bà Bùi Thị Bích An
 Tổng Giám đốc

12 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

MÀU B05a-CTCK

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	135.000.000.000	1.634.760.681	1.634.760.681	29.425.692.250	167.695.213.612
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.525.813.783	1.525.813.783
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	135.000.000.000	1.634.760.681	1.634.760.681	30.951.506.033	169.221.027.395

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	135.000.000.000	1.384.953.782	1.384.953.782	24.929.168.077	162.699.075.641
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.673.600.151	1.673.600.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	135.000.000.000	1.384.953.782	1.384.953.782	26.602.768.228	164.372.675.792

Người lập:

Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán



Bà Trần Thị Bích An
Tổng Giám đốc

12 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với các hoạt động chính là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty có 27 nhân viên (31/12/2014: 28 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng của Công ty và tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán

Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(ii) Đầu tư khác

Đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các tổ chức tài chính.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Vật kiến trúc	3 – 5 năm
• Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
• Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ**cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)***Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(m) Doanh thu**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tài khoản tiền gửi ngân hàng. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Các công ty liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư số 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng giao dịch Cổ phiếu	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch Cổ phiếu	Giá trị giao dịch VND
Của nhà đầu tư/khách hàng Cổ phiếu	438.941	6.287.573.900	1.030.911	10.170.780.100

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt tại quỹ	37.652.209	47.985.121
Tiền gửi ngân hàng	1.461.668.366	2.448.140.076
▪ <i>Của Công ty chứng khoán</i>	495.993.848	1.299.978.058
▪ <i>Giữ hộ nhà đầu tư</i>	965.674.518	1.148.162.018
	1.499.320.575	2.496.125.197

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	6.867.961.000	6.867.961.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	100.038.000.000	41.850.000.000
	<hr/>	<hr/>
	106.905.961.000	48.717.961.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(3.786.336.760)	(3.033.847.120)
	<hr/>	<hr/>
	103.119.624.240	45.684.113.880

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (iv)	62.223.000.000	117.688.000.000
	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

MẪU B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		So với giá thị trường (Giảm)				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Tăng Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chứng khoán kinh doanh	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	-	-	(3.786.336.760)	(3.033.847.120)	3.081.624.240	3.834.113.880
Cổ phiếu niêm yết	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	-	-	(3.786.336.760)	(3.033.847.120)	3.081.624.240	3.834.113.880
▪ SMC	358.328	358.328	6.867.961.000	6.867.961.000	-	-	(3.786.336.760)	(3.033.847.120)	3.081.624.240	3.834.113.880

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,3% đến 9,19%/năm (31/12/2014: từ 6,97% đến 7,5%/năm).
- (iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.033.847.120	2.388.856.000
Dự phòng trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 16</i>)	752.489.640	1.003.319.520
Số dư tại ngày 30 tháng 6	<u>3.786.336.760</u>	<u>3.392.175.520</u>

- (iv) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,12% đến 6,6%/năm (31/12/2014: từ 6,3%/năm đến 9,19%/năm).

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số dư đầu kỳ VND	Biến động trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Tăng VND	(Giảm) VND	
Trả trước cho người bán	278.294.250	-	-	278.294.250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	363.039	8.784.963	(9.068.102)	79.900
Các khoản phải thu khác	152.844.242	1.483.057.276	(839.029.131)	796.872.387
	<u>431.501.531</u>	<u>1.491.842.239</u>	<u>(848.097.233)</u>	<u>1.075.246.537</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN VIỆT NAM**MÁU B09a – CTCK**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*

Nguyên giá	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	712.305.049	2.991.979.954	513.541.155	483.098.856	4.700.925.014
Khấu hao trong kỳ	94.157.700	100.516.734	110.438.958	-	305.113.392
Số dư cuối kỳ	806.462.749	3.092.496.688	623.980.113	483.098.856	5.006.038.406
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	413.114.010	207.271.957	590.847.845	-	1.211.233.812
Số dư cuối kỳ	318.956.310	106.755.223	480.408.887	-	906.120.420

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 3.669.549.467 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3.007.348.901 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN VIỆT NAM

MÁU B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.125.419.059	3.056.581.911	1.104.389.000	483.098.856	5.769.488.826
Tăng trong kỳ	-	142.670.000	-	-	142.670.000
Số dư cuối kỳ	1.125.419.059	3.199.251.911	1.104.389.000	483.098.856	5.912.158.826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	523.989.649	2.791.841.370	292.663.239	483.098.856	4.091.593.114
Khấu hao trong kỳ	94.157.700	99.621.850	110.438.958	-	304.218.508
Số dư cuối kỳ	618.147.349	2.891.463.220	403.102.197	483.098.856	4.395.811.622
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	601.429.410	264.740.541	811.725.761	-	1.677.895.712
Số dư cuối kỳ	507.271.710	307.788.691	701.286.803	-	1.516.347.204

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.391.619.550	1.391.619.550
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.123.317.784	817.918.282
Khấu hao trong kỳ	100.493.496	166.463.318
Số dư cuối kỳ	1.223.811.280	984.381.600
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	268.301.766	573.701.268
Số dư cuối kỳ	167.808.270	407.237.950

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 928.386.500 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 833.841.500 VND).

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	299.021.209	269.002.528
Thu nhập lãi trong kỳ (<i>Thuyết minh 15</i>)	17.166.362	30.018.681
Số dư tại ngày 30 tháng 6	316.187.571	299.021.209

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

MẪU B09a-CTCK

11. Tài sản dài hạn khác

Các tài sản dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.804.032	564.082.756
Thuế thu nhập cá nhân	24.429.446	36.247.776
	<hr/>	<hr/>
	150.233.478	600.330.532

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	959.105.725	1.141.249.966
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.250.788	1.220.188
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	241.425	735.312
	<hr/>	<hr/>
	960.597.938	1.143.205.466

14. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
	<hr/>		<hr/>	
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	135.000.000.000	13.500.000	135.000.000.000
	<hr/>		<hr/>	

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu trong Công ty như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000	49,0%	66.150.000	49,0%
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000	42,9%	57.915.000	42,9%
Bà Trương Lan Anh	6.885.000	5,1%	6.885.000	5,1%
Công ty Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000	3,0%	4.050.000	3,0%
	135.000.000	100,0%	135.000.000	100,0%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

15. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập lãi từ		
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.447.949.819	6.664.893.734
▪ Tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (<i>Thuyết minh 10</i>)	17.166.362	30.018.681
	6.465.116.181	6.694.912.415

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1.886.275	3.623.543
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.444.109	6.764.411
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 6</i>)	752.489.640	1.003.319.520
Chi phí thuê sử dụng tài sản	405.795.077	390.043.537
Chi phí nhân viên	216.259.823	339.189.775
Công cụ và dụng cụ	107.431.387	30.528.250
Chi phí khấu hao và phân bổ	137.189.862	166.056.310
Chi phí khác	44.271.409	59.315.166
	1.672.767.582	1.998.840.512

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	1.556.078.162	1.245.726.045
Chi phí khấu hao và phân bổ	268.417.026	304.625.516
Chi phí dịch vụ ngoài	713.953.600	674.496.213
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	50.076.207	107.520.240
Công cụ và dụng cụ	53.099.131	43.268.328
Thuế và lệ phí	14.421.775	6.757.318
Chi phí khác	237.852.192	381.092.803
	2.893.898.093	2.763.486.463

18. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	381.453.446	441.721.006

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.907.267.229	2.115.321.157
Thuế theo thuế suất của Công ty	381.453.446	465.370.655
Thu nhập không chịu thuế	-	(23.649.649)
	381.453.446	441.721.006

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế do doanh thu của kỳ kế toán trước không vượt quá 20 tỷ VND. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

19. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.525.813.783 VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.673.600.151 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 13.500.000 cổ phiếu).

20. Các công cụ tài chính**(a) Quản lý rủi ro tài chính*****Tổng quan***

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và đầu tư chứng khoán của Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.461.668.366	2.448.140.076
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	162.261.000.000	159.538.000.000
		163.722.668.366	161.986.140.076

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
30/6/2015				
Chi phí phải trả	8.692.200	8.692.200	8.692.200	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	960.597.938	960.597.938	960.597.938	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.774.400	2.774.400	-	2.774.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.432.871	21.432.871	21.432.871	-
	993.497.409	993.497.409	990.723.009	2.774.400

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND
31/12/2014				
Chi phí phải trả	8.692.200	8.692.200	8.692.200	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.143.205.466	1.143.205.466	1.143.205.466	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.875	19.875	-	19.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.239.261	23.239.261	23.239.261	-
	1.175.156.802	1.175.156.802	1.175.136.927	19.875

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty đều có lãi suất cố định với chi tiết như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính – lãi suất cố định:		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.668.366	2.448.140.076
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	100.038.000.000	41.850.000.000
Đầu tư dài hạn		
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	62.223.000.000	117.688.000.000
Tài sản dài hạn khác		
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	316.187.571	299.021.209
Phải trả tài chính – lãi suất cố định:		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	(959.105.725)	(1.141.249.966)
	163.079.750.212	161.143.911.319

(ii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 3.081.624.240 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 123.264.970 VND.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	3.081.624.240	3.081.624.240	3.834.113.880	3.834.113.880
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.499.320.575	1.499.320.575	2.496.125.197	2.496.125.197
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	796.952.287	796.952.287	153.207.281	153.207.281
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	(8.692.200)	(8.692.200)	(8.692.200)	(8.692.200)
▪ Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	(960.597.938)	(960.597.938)	(1.143.205.466)	(1.143.205.466)
	4.408.606.964	4.408.606.964	5.331.548.692	5.331.548.692

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- *Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ*

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- *Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác*

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
RHM Investment Bank Berhad – công ty mẹ		
Phí tư vấn	-	58.284.500
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc		
Thù lao	48.830.182	53.652.727

22. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

23. Cam kết

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đã phê duyệt và đã được ký kết hợp đồng	392.389.665	384.658.830

Người lập:



Bà Bùi Thị Quý
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



12 -08- 2015